

PRONUNCIATION

SOUND /l/ and /m/

1. SOUND /l/

1.1. Cách phát âm âm /l/

* Âm /l/ thuộc nhóm âm lợi (alveolar), nghĩa là khi phát âm, lưỡi của người đọc phải chạm vào phần lợi sau răng trên. Do sự chặn lại của lưỡi ở giữa, luồng hơi bên trong sẽ thoát ra qua 2 bên lưỡi.

* Chú ý có 2 vị trí phát âm âm /l/ là **light /l/** và **dark /l/**

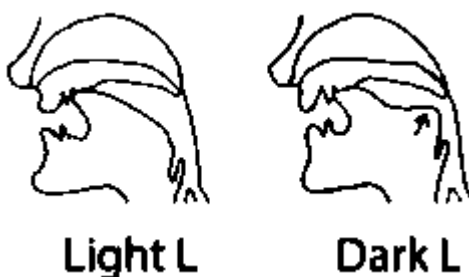
– **Light /l/** xuất hiện khi “l” đứng trước nguyên âm. *E.g. holiday, level...*

Khi phát âm, ta uốn phần đầu lưỡi (tip of the tongue) chạm vào phần lợi sau ở răng trên, sau đó, bật lưỡi ra tạo thành âm. Ngoài ra, vì đây là âm hữu thanh nên sẽ có rung động ở cổ họng khi phát âm.

– **Dark /l/** xuất hiện khi “l” đứng sau một nguyên âm hoặc ở cuối từ. *E.g. milk, castle...*

Khi phát âm, cuống lưỡi (back of the tongue) được nâng lên về phía sau họng, gần vị trí vòm mềm (soft palate). *E.g. school – /sku:l/; ball – /bɔ:l/*

Dưới đây là hình ảnh minh họa cách phát âm:



Các em hãy cùng luyện tập phát âm các từ sau:

Light L			
language	(n)	/ˈlæŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ
learn	(v)	/lɜ:n/	học tập, trau dồi
lack	(n)	/læk/	sự thiếu
listen	(v)	/lɪsn/	nghe, lắng nghe
library	(n)	/ˈlaɪbrəri/	thư viện
Dark L			
school	(n)	/sku:l/	trường học
feel	(v)	/fi:l/	cảm thấy
simple	(adj)	/sɪmpl/	đơn giản
tell	(v)	/tel/	kể
call	(v)	/kɔ:l/	gọi điện

1.2. Dấu hiệu nhận biết âm /l/

– Chỉ có âm l được phát âm là /l/

2. SOUND /m/

2.1. Cách phát âm âm /m/

– /m/ là một phụ âm hữu thanh. Khi phát âm âm này, chúng ta chú ý 2 vị trí khi m đứng ở vị trí đầu và vị trí cuối.

2.1.1. Cách phát âm âm /m/ khi đứng vị trí đầu của từ

Bước 1: Mím hai môi lại

Bước 2: Mím môi chặt hơn rồi bật ra để phát hai nguyên âm liên tiếp



Các em luyện phát âm các ví dụ sau:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
music	(n)	/'mju:zɪk/	âm nhạc
map	(n)	/mæp/	bản đồ
machine	(n)	/mə'ʃi:n	máy móc
may	(n)	/meɪ/	tháng Năm
moon	(n)	/mu:n/	mặt trăng
mother	(n)	/'mʌðər/	mẹ
mountain	(n)	/'maʊntən/	núi

2.1.2. Cách phát âm /m/ khi đứng ở vị trí cuối của từ

Bước 1: Mím hai môi lại

Bước 2: Phát âm âm /m/. Ở bước này, không mở miệng, mím môi lại và phát âm âm /m/



Các em luyện phát âm các ví dụ sau:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
dream	(n)	/dri:m/	giấc mơ
problem	(n)	/'prɒbləm/	vấn đề
exam	(n)	/ɪg'zæm/	kỳ thi
program	(v, n)	/'prəʊgræm/	chương trình
freedom	(n)	/'fri:dəm/	sự tự do
team	(n)	/ti:m/	đội, nhóm
film	(n)	/fɪlm/	phim

2.2. Dấu hiệu nhận biết âm /m/

– Chỉ có âm “m” được phát âm là /m/